

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 38/2026/DS-PT
Ngày 24 - 4 - 2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hải;

Các Thẩm phán: Bà Đoàn Thị Kim Thương và ông Trần Anh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Nhật Ánh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2026, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2026/TLPT- DS ngày 26 tháng 01 năm 2026, về việc “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Quảng Trị, bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2026/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thu T, sinh năm 1982; địa chỉ: Số E, đường N, Tổ A, phường B, Thành phố Hà Nội. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ liên hệ: Luật sư Hoàng Thị H, Công ty L; địa chỉ: Số A, phố Đ, phường N, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Ngô Anh T1, sinh năm 1982; bà Hoàng Thị T2, sinh năm 1989; địa chỉ: Số A, phố Đ, phường N, Thành phố Hà Nội. Theo văn bản uỷ quyền ngày 08/8/2025. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hoàng Thị H, Luật sư Công ty L; địa chỉ: Số A, phố Đ, phường N, Thành phố Hà Nội. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Công ty cổ phần M; địa chỉ: Khu Công nghiệp T, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình; đại diện theo pháp luật: Ông Mai Tuấn N, Chủ tịch HĐQT; địa chỉ: Số C L, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.

*** Đại diện theo uỷ quyền:**

1. Ông Hoàng Anh T3, sinh năm 1978; địa chỉ: Số A M, phường Đ, tỉnh Quảng Trị. Văn bản uỷ quyền ngày 12/8/2025. Vắng mặt.

2. Ông **Phạm Quyết T4**, sinh ngày 15/4/1992; địa chỉ: **Số F L, cụm H, phường B, tỉnh Bắc Ninh**. Văn bản uỷ quyền ngày 24/4/2026. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Quảng Trị; trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, cùng các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, nội dung vụ án tóm tắt như sau:

** Ý kiến của đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn:*

Do nhu cầu của hai bên, bà **Trần Thu T** và **Công ty Cổ phần M1** đại diện pháp luật là ông **Mai Tuấn N** có ký kết các Hợp đồng nhằm mục đích góp vốn, thực hiện đầu tư vào Dự án dưới hình thức Hợp tác kinh doanh, đồng thời bà **T** đã ký “*Giấy vay tiền*” cho ông **Mai Tuấn N** - Chủ tịch Hội đồng Quản trị **Công ty Cổ phần M** vay.

Bà **T** và **Công ty M1** đã ký kết 04 Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh có số hiệu như sau: Hợp đồng 1222022/2022/HTKD ký ngày 06/07/2022; Hợp đồng số 1262022/2022HTKD ký ngày 15/08/2022, Hợp đồng số MTG08/2022/HĐHTKD ký ngày 27/09/2022; Hợp đồng số 1312022/2022/HTKD ký ngày 27/9/2022 với tổng giá trị của các hợp đồng là 1.500.000.000 đồng nhằm mục đích thực hiện hợp tác, kinh doanh trong các lĩnh vực như khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (khai thác đá DOLOMIT làm phụ gia trong luyện kim, hỗn hợp xi măng..., đá làm vật liệu xây dựng thông thường); Đầu tư xây dựng “*Cảng thủy nội địa Mai T5 – Quảng Bình*”; Đầu tư xây dựng dự án “*Nhà máy S*”.

Tại thời điểm khi ký 04 Hợp đồng thỏa thuận Hợp tác kinh doanh nêu trên, **Công ty Cổ phần M** và bà **Đào Lê H1** luôn yêu cầu bà **T** chuyển khoản số tiền bà **T** góp vốn đầu tư vào **Công ty Cổ phần M1** vào 2 số tài khoản của Công ty: 53110001016471 - **Ngân hàng Đ (B) chi nhánh Q** và tài khoản cá nhân của bà **Đào Lê H1** và viện đủ mọi lý do để tránh sự nghi ngờ của bà **T**. Chính vì tin tưởng như vậy, bà **T** còn cho ông **Mai Tuấn N** – Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám Đốc Công ty - thay mặt **Công ty M1** vay số tiền là: 550.000.000 VNĐ (*Bằng chữ: Năm trăm năm mươi triệu đồng*), tuy nhiên số tiền này chuyển vào tài khoản cá nhân của bà **Đào Lê H1**.

Cụ thể các giao dịch mà bà **T** đã chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của bà **H1** như sau:

Hợp đồng số: 1262022/2022HTKD ngày 15/8/2022 số tiền 200.000.000 đồng. Ngày 15/08/2022 lúc 10 giờ 21 phút 41 giây và ngày 20/9/2022 lúc 14 giờ 06 phút 52 giây, bà **T** đã chuyển khoản mỗi lần số tiền 100.000.000 đồng, đến tài khoản 19020847013011/ DAO LE HONG/ **Ngân hàng thương mại cổ phần K** với nội dung chuyển khoản: “*TRAN THU TRANG Chuyen tien*”. Giấy vay tiền ngày 17/01/2023.

Ngày 17/01/2023 lúc 21 giờ 25 phút 20 giây bà **T** có chuyển khoản số tiền 250.000.000 đồng, đến số tài khoản 21510002440847/DAO LE HONG/BIDV với nội dung chuyển khoản: "*TRAN THU TRANG Chuyen tien*".

Giấy vay tiền ngày 08/02/2023:

Ngày 08/02/2023 lúc 14 giờ 29 phút bà **T** có chuyển khoản số tiền 300.000.000 đồng đến số tài khoản 21510002440847/DAO LE HONG/BIDV với nội dung chuyển khoản: "*Chuyen tien cho Mai T5 vay 300tr*",

Như vậy, tổng số tiền bà **T** đã chuyển vào tài khoản **Công ty M1** và tài khoản cá nhân của bà **Đào Lê H1** là 2.050.000.000 đồng, trong đó: số tiền bà **T** chuyển khoản vào tài khoản **Công ty M1** là 1.300.000.000 đồng và số tiền bà **T** đã chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của bà **Đào Lê H1** là: 750.000.000 đồng, bao gồm tiền góp vốn đầu tư **Công ty Cổ phần M** và tiền cho ông **Mai Tuấn N** vay phục vụ cho công việc của **Công ty M1**.

Về phía **Công ty M1** trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh và 02 khoản vay này, Công ty đã thực hiện chi trả số tiền gốc và lợi nhuận cụ thể như sau:

Từ tháng 7/2022 đến tháng 3/2024, **Công ty M1** đã xác nhận chi trả số tiền gốc mà bà **T** đã góp vốn đầu tư theo 04 Hợp đồng hợp tác kinh doanh trên là: 130.000.000 đồng (Theo thông báo về việc phản hồi Nhà đầu tư/Khách hàng số 18/2024/CV-MTG của **Công ty M1** gửi bà **T** ngày 20/08/2024). Như vậy, số tiền gốc còn lại theo 04 Hợp đồng đầu tư **Công ty M1** phải trả cho bà **T** đến nay là 1.370.000.000 đồng.

Từ tháng 7/2022 đến tháng 5/2024, **Công ty M1** đã chi trả số tiền lợi nhuận từ 04 Hợp đồng hợp tác kinh doanh và 02 khoản tiền vay số tiền là 686.800.000 đồng. Theo quy định tại 04 Hợp đồng hợp tác kinh doanh và 02 khoản vay, số tiền lợi nhuận và tiền lãi mà **Công ty M1** phải trả cho bà **T** là: 535.000.000 đồng. Như vậy, **Công ty M1** đang chi trả lợi nhuận và tiền lãi vay nhiều hơn so với quy định của các Hợp đồng này là 151.800.000 đồng.

Từ tháng 7/2022 đến tháng 3/2024, đối với hai khoản vay ngày 17/01/2023 và ngày 08/02/2023, **Công ty M1** đã thực hiện trả khoản tiền gốc: 100.000.000 đồng. Như vậy, số tiền gốc còn lại theo 02 khoản vay mà **Công ty M1** phải trả cho bà **T** là 450.000.000 đồng.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu::

1. Buộc **Công ty Cổ phần M** phải trả lại toàn bộ số tiền góp vốn và khoản tiền đã vay bà **T** là 1.820.000.000 đồng, thông qua 04 hợp đồng hợp tác đầu tư mang số hiệu: 1222022/2022/HTKD; 1262022/2022/HTKD; MTG08/2022/HĐHTKD; 1312022/2022/HTKD và hai khoản vay ngày 17/01/2023 và ngày 08/02/2023 bà **T** chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của bà **Đào Lê H1**.

2. Buộc **Công ty Cổ phần M** và ông **Mai Tuấn N** phải trả khoản tiền lãi suất chậm thanh toán số tiền gốc bà **T** đã cho **Công ty M1** và ông **Mai Tuấn N**

vay theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 đối với 2 khoản tiền vay số tiền 97.397.260 đồng.

3. Buộc Công ty Cổ phần M phải trả khoản tiền lãi suất chậm thanh toán số tiền gốc đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 đối với 04 Hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh số tiền: 222.729.340 đồng. Tuy nhiên đã trả 70.929.340 đồng. Còn lại 151.800.000 đồng.

Tổng cộng buộc Công ty M phải trả 2.069.197.260 đồng.

* Ý kiến của đại diện theo uỷ quyền của bị đơn ông Hoàng Anh T3: Quá trình sản xuất kinh doanh gặp nhiều lý do khách quan Công ty không tránh khỏi những khó khăn nên công ty sẽ trả dần số tiền gốc và tiền lợi nhuận cho bà T. Về tiền lãi Công ty không đồng ý trả vì trong hợp đồng không quy định.

Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

Về điều luật: Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Các Điều 117, 119, khoản Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự, xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thu T.
2. Buộc Công ty cổ phần M phải trả cho bà Trần Thu T tổng số tiền nợ gốc và nợ tiền vay là 1.986.958.000 đồng (Ghi bằng chữ: Một tỷ, chín trăm tám mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi tám ngàn đồng).

Trong đó: Nợ gốc theo 4 hợp đồng thỏa thuận hợp tác đầu tư kinh doanh là 1.370.000.000 đồng.

Nợ lãi của 4 hợp đồng đầu tư là 95.576.000 đồng.

Nợ theo Giấy vay tiền ngày 17/01/2023 gốc 150.000.000 đồng, lãi 25.191.000 đồng

Nợ theo Giấy vay tiền ngày 08/02/2023 gốc 300.000.000 đồng, lãi 46.191.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật mà bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Trần Thu T, yêu cầu Công ty cổ phần M phải trả cho bà Trần Thu T trả số tiền 82.239.000 đồng trong tổng số tiền 2.069.197.260 đồng bà đã yêu cầu.

4. Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

- Buộc bị đơn Công ty cổ phần M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 71.608.000 đồng, để nộp ngân sách Nhà nước.

- Nguyên đơn bà **Trần Thu T** phải chịu án phí án phí trên phần án phí bà yêu cầu không được Toà án chấp nhận là 4.111.000 đồng, như được khấu trừ số tiền đã nộp 35.824.000 đồng tại biên lai số 0005604 ngày 25/7/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1. Còn thừa 31.713.000 đồng trả lại cho bà **T**.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự trong vụ án không kháng cáo bản án.

Ngày 18/11/2025, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị có Quyết định kháng nghị số 208/QĐ-VKS-DS: Kháng nghị toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Quảng Trị. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng trị xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Quảng Trị và chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân khu vực 1 xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa, giữ nguyên quyết định kháng nghị, Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung quyết định kháng nghị thì Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Quảng Trị xét xử sơ thẩm vụ án vào ngày 30/9/2025, nhưng đến ngày 20/10/2025 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị mới nhận được Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Quảng Trị; Ngày 18/11/2025, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị có Quyết định kháng nghị số 208/QĐ-VKS-DS là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về chủ thể và thời hạn kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm xét kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn vắng mặt; phía bị đơn có người đại diện theo ủy quyền tham gia. Phát biểu tại phiên tòa, đại diện bị đơn cho rằng, sau khi xét xử sơ thẩm nguyên đơn và bị đơn đều chấp nhận phán quyết của Tòa án sơ thẩm, nên đều không kháng cáo. Hiện nay phía bị đơn đang cơ cấu sắp xếp lại tổ chức, sản xuất và có kế hoạch để thi hành bản án. Theo kế hoạch bị đơn sẽ chủ động bàn bạc với phía nguyên đơn để có lộ trình thanh toán cho nguyên đơn trong quá trình thi hành bản án, nên đề nghị không hủy bản án để giải quyết lại, làm kéo dài quá trình tố tụng, mất thời gian tham gia giải quyết của các bên, ảnh hưởng đến công việc của các bên, nhất là phía bị đơn đang tập

trung vào thực hiện kế hoạch kinh doanh sản xuất và để thu xếp thi hành bản án. Bị đơn chấp nhận bản án sơ thẩm, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa giữ nguyên quyết định kháng nghị số 208/QĐ-VKS-DS; cho rằng bản án sơ thẩm có các vi phạm nghiêm trọng như: Xác định chưa đầy đủ quan hệ pháp luật tranh chấp; thiếu người tham gia tố tụng; chưa đánh giá khách quan từng chứng cứ và sự liên quan giữa các chứng cứ; tính lãi chưa đúng; nội dung bản án nêu không chính xác; không đánh giá ý kiến của bị đơn; áp dụng thiếu căn cứ pháp luật... Từ đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại.

[4] Xét nội dung kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy: Đúng là bản án sơ thẩm có một số sai sót như kháng nghị nêu. Chẳng hạn, bản án sơ thẩm ghi tên quan hệ pháp luật tranh chấp là “*tranh chấp Hợp đồng hợp tác kinh doanh*” là chưa đầy đủ quan hệ pháp luật tranh chấp, mà phải là tranh chấp “*Hợp đồng hợp tác kinh doanh*” và “*hợp đồng vay tài sản*”. Tuy nhiên, khi xét xử, nội dung bản án vẫn giải quyết Hợp đồng vay tài sản giữa các bên; Bản án bỏ sót người tham gia tố tụng bà **Đào Lê H1** là kế toán trưởng công ty, nên không làm rõ các khoản tiền phía nguyên đơn chuyển qua tài khoản cá nhân của bà **H1**... Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn xác nhận các khoản tiền nguyên đơn chuyển qua tài khoản cá nhân bà **H1** đều được chuyển cho công ty và công ty xác nhận đây là khoản vay của công ty. Nếu có đưa bà **H1** vào tham gia tố tụng cũng chỉ với tư cách người làm chứng, không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, không ảnh hưởng gì đến việc giải quyết vụ án. Đối với việc tính lãi chưa chính xác ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm đại diện bị đơn nêu ý kiến chấp nhận quyết định này của bản án, nên không kháng cáo, khiếu nại gì về nội dung này. Đối với các nội dung khác của kháng nghị nêu, tuy bản án có sai sót, nhưng sai sót này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, không ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự trong vụ án và dù có ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự (*bị đơn*) như trong việc tính lãi..., nhưng như đại diện bị đơn trình bày tại phiên tòa là phía bị đơn chấp nhận bản án sơ thẩm, không mong muốn kéo dài vụ án...

Tóm lại: Tuy bản án sơ thẩm có các sai sót nêu trên, nhưng chưa phải là sai lầm nghiêm trọng, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự trong vụ án, nên chỉ cần rút kinh nghiệm cho cấp sơ thẩm, không cần thiết phải phải hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại, nhằm ổn định bản án, phù hợp với nguyện vọng của phía bị đơn trình bày tại phiên tòa phúc thẩm, không muốn kéo dài vụ án, ảnh hưởng đến công việc của bị đơn.

[5] Về án phí: Các đương sự trong vụ án không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

1. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 208/QĐ-VKS-DS ngày 18/11/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị;

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2025/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh Quảng Trị.

2. Án phí phúc thẩm: Các đương sự trong vụ án không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND KV I;
- TAND KV I;
- THADS KV I;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Hải

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh H2